

CÔNG TY CỔ PHẦN CẦU ĐƯỜNG BỘ I QUẢNG NINH

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán từ 01/01/2020 đến 31/12/2020

Đã được kiểm toán

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>Trang</u>
Báo cáo của Tổng Ban Giám đốc	3-4
Báo cáo Kiểm toán độc lập	5-6
Báo cáo tài chính đã được kiểm toán	
Bảng cân đối kế toán	7-8
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	9
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	10
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính	11-24

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty cổ phần cầu đường bộ I Quảng Ninh (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ 01/01/2020 đến 31/12/2020

CÔNG TY

Công ty cổ phần cầu đường bộ I Quảng Ninh được thành lập theo giấy đăng ký kinh doanh số 5700471275, đăng ký lần đầu ngày 02 tháng 10 năm 2003, đăng ký thay đổi lần 3 ngày 07 tháng 10 năm 2016 do Sở kế hoạch và đầu tư tỉnh Quảng Ninh cấp

Trụ sở chính của Công ty đặt tại: Tổ 4, khu 1B, đường Nguyễn Văn Cừ, P. Hồng Hải, TP. Hạ Long, Tỉnh Quảng Ninh, Việt Nam

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc trong năm và tại thời điểm lập báo cáo gồm có:

Họ và tên	Chức vụ
Ông: Phạm Minh Ngọc	Tổng Giám đốc
Bà: Lê Thị Hương	Phó Tổng giám đốc
Ông: Không Trung Đức	Kế toán trưởng

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban kiểm soát trong năm và tại thời điểm lập báo cáo gồm có:

Họ và tên	Chức vụ
Bà: Nguyễn Thị Tuyết Hồng	Trưởng ban kiểm soát
Bà: Nguyễn Thị Ngọc Diệp	Kiểm soát viên
Bà: Lưu Quỳnh Lương	Kiểm soát viên

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến 31/12/2020 của Công ty cổ phần cầu đường bộ I Quảng Ninh đã được kiểm toán bởi Chi nhánh Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định giá Việt Nam tại Quảng Ninh.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ kế toán từ 01/01/2020 đến 31/12/2020. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Hội đồng quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;

CÔNG TY CỔ PHẦN CẦU ĐƯỜNG BỘ I QUẢNG NINH

Tổ 4, khu 1B, đường Nguyễn Văn Cừ, P. Hồng Hải, TP. Hạ Long, Tỉnh Quảng Ninh, Việt Nam

- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không.
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31/12/2020, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán từ 01/01/2020 đến 31/12/2020, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Quảng Ninh, ngày 23 tháng 04 năm 2021

Tổng Giám đốc ✓



Phạm Minh Ngọc

4-001
HÀNH
Y T
TOÁN
ĐỊNH
AM T
3 NINH
T. QU

Số: /BCKT-BCTC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Ban Tổng Giám đốc
Công ty cổ phần cầu đường bộ I Quảng Ninh

Chúng tôi đã thực hiện công tác kiểm toán Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến 31/12/2020 của Công ty cổ phần cầu đường bộ I Quảng Ninh lập ngày 23 / 04 /2021 gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2020, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Cơ sở ý kiến kiểm toán ngoại trừ

- Chúng tôi không thể tham gia chứng kiến kiểm kê tiền mặt, tài sản cố định tại ngày 31/12/2020 của Công ty vì chúng tôi được bổ nhiệm làm kiểm toán sau ngày kết thúc kỳ kế toán. Vì vậy, chúng tôi cũng không thể đưa ra ý kiến nhận xét về tính đúng đắn và tính hiện hữu của khoản mục này tại ngày 31/12/2020 và ảnh hưởng của chúng tới các khoản mục khác trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc cùng ngày của Công ty.

- Công nợ phải thu, phải trả chưa được đối chiếu toàn diện tại ngày 31/12/2020.



Thành viên Hãng Kiểm toán MGI Quốc tế



CHI NHÁNH CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ THẨM ĐỊNH GIÁ VIỆT NAM TẠI QUẢNG NINH
Địa chỉ: Tổ 4 khu 4 Phường Giếng Đáy, Thành phố Hạ Long, Tỉnh Quảng Ninh
Tel: (+84 203) 382 2030 Fax: (+84 203) 382 2030 Website: kiemtoanava.com.vn

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ các vấn đề nêu trên, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty cổ phần cầu đường bộ I Quảng Ninh tại ngày 31/12/2020, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



Đặng Thanh Tuấn

Giám đốc

Giấy CNĐKHN Kiểm toán số 0551-2018-126-1

Thay mặt và đại diện cho

**CN CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ
THẨM ĐỊNH GIÁ VIỆT NAM TẠI QN**

Quảng Ninh, ngày 23 tháng 04 năm 2021

Nguyễn Hồng Hải

Kiểm toán viên

Giấy CNĐKHN Kiểm toán số 1218-2018-126-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2020	01/01/2020
1	2	3	4	5
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		32.811.192.065	44.461.294.374
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		891.354.025	77.360.768
1. Tiền	111	V.1	891.354.025	77.360.768
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		27.503.593.461	35.966.884.773
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.2	19.259.938.130	32.913.245.751
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.3	342.500.000	93.720.000
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133	V.4	6.830.771.721	1.182.930.990
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.5	1.320.383.610	1.976.988.032
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	V.6	(250.000.000)	(200.000.000)
IV. Hàng tồn kho	140		4.178.717.865	8.160.925.939
1. Hàng tồn kho	141	V.7	4.178.717.865	8.160.925.939
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(...)	(...)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150	V.8	237.526.714	256.122.894
1. Thuế GTGT được khấu trừ	152		237.526.714	256.122.894
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		11.707.751.303	4.026.932.897
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		6.432.886.553	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	V.9	6.432.886.553	
II. Tài sản cố định	220	V.10	3.506.946.208	3.974.971.813
1. Tài sản cố định hữu hình	221		3.506.946.208	3.974.971.813
- Nguyên giá	222		12.616.839.173	12.616.839.173
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(9.109.892.965)	(8.641.867.360)
III. Đầu tư tài chính dài hạn	250			-
1. Đầu tư vào công ty con	251			
IV. Tài sản dài hạn khác	260	V.11	1.767.918.542	51.961.084
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		1.767.918.542	51.961.084
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262			
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		44.518.943.368	48.488.227.271

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2020	01/01/2020
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		32.780.741.233	36.688.754.905
I. Nợ ngắn hạn	310		32.780.741.233	36.445.029.905
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.12	8.262.501.613	2.367.226.315
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.13	7.881.225.877	10.534.073.286
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.14	1.245.097.270	1.111.267.831
4. Phải trả người lao động	314	V.15	720.669.045	1.505.360.383
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.16	-	1.900.000.000
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316	V.17	10.345.320.008	11.446.873.426
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.18	50.892.748	149.963.992
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.19	4.200.000.000	7.370.766.000
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		75.034.672	59.498.672
II. Nợ dài hạn	330		-	243.725.000
1. Phải trả người bán dài hạn	331	V.20	-	243.725.000
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	V.21	11.738.202.135	11.799.472.366
I. Vốn chủ sở hữu	410		11.738.202.135	11.799.472.366
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		11.378.000.000	11.378.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		11.378.000.000	9.670.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	1.708.000.000
2. Vốn khác của chủ sở hữu	414		26.979.000	26.979.000
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		61.653.000	44.135.000
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		271.570.135	350.358.366
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		-	350.358.366
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		271.570.135	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		44.518.943.368	48.488.227.271

Quảng Ninh, ngày 23 tháng 04 năm 2021

Người lập biểu

(Ký, họ tên)



Vũ Thị Thanh Minh

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)



Khổng Trung Đức

Người đại diện theo pháp luật

(Ký, họ tên, đóng dấu)




Phạm Minh Ngọc

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho kỳ kế toán từ 01/01/2020 đến 31/12/2020

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	VI.1	27.049.038.581	37.271.760.707
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	2			-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10= 01-02)	10		27.049.038.581	37.271.760.707
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	24.601.670.638	32.065.195.294
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10 - 11)	20		2.447.367.943	5.206.565.413
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	610.081	2.219.546
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	277.374.632	266.834.766
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		277.374.632	266.834.766
8. Chi phí bán hàng	25	VI.5		
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		1.821.284.996	4.293.165.468
10 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)}	30		349.318.396	648.784.725
11. Thu nhập khác	31	VI.6		
12. Chi phí khác	32	VI.7	29.935.686	172.281.059
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		(29.935.686)	(172.281.059)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		319.382.710	476.503.666
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.8	47.812.575	126.145.300
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52			
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50 - 51 - 52)	60		271.570.135	350.358.366
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70			
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71			

Quảng Ninh, ngày 23 tháng 04 năm 2021

Người lập biểu

(Ký, họ tên)



Vũ Thị Thanh Minh

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)



Không Trung Đức

Người đại diện theo pháp luật

(Ký, họ tên, đóng dấu)





Phạm Minh Ngọc

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp) (*)
Cho kỳ kế toán từ 01/01/2020 đến 31/12/2020

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	1		34.321.516.102	29.377.655.004
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	2		(18.026.572.544)	(23.187.756.047)
3. Tiền chi trả cho người lao động	3		(6.854.480.538)	(5.032.366.063)
4. Tiền lãi vay đã trả	4		(277.374.632)	(266.834.766)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	5		(1.240.317.773)	(27.522.753)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	6		878.581.268	5.752.057.692
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	7		(4.816.592.626)	(15.309.351.023)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		3.984.759.257	(8.694.117.956)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27			2.219.546
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		-	2.219.546
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
3. Tiền thu từ đi vay	33	VII.3	8.822.440.300	12.325.766.000
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	VII.4	(11.993.206.300)	(9.117.299.100)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(3.170.766.000)	3.208.466.900
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		813.993.257	(5.483.431.510)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		77.360.768	5.560.792.278
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70		891.354.025	77.360.768

Quảng Ninh, ngày 23 tháng 04 năm 2021

Người lập biểu

(Ký, họ tên)



Vũ Thị Thanh Minh

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)



Khổng Trung Đức

Người đại diện theo pháp luật

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Phạm Minh Ngọc

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán từ 01/01/2020 đến 31/12/2020

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty cổ phần cầu đường bộ I Quảng Ninh được thành lập theo giấy đăng ký kinh doanh số 5700471275, đăng ký lần đầu ngày 02 tháng 10 năm 2003, đăng ký thay đổi lần 3 ngày 07 tháng 10 năm 2016 do Sở kế hoạch và đầu tư tỉnh Quảng Ninh cấp

Trụ sở chính của Công ty đặt tại: Tổ 4, khu 1B, đường Nguyễn Văn Cừ, P. Hồng Hải, TP. Hạ Long, Tỉnh Quảng Ninh, Việt Nam

2. Ngành nghề kinh doanh

- * Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường sắt và đường bộ
- * Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ
- * Xây dựng công trình công ích
- * Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác
- * Xây dựng nhà các loại
- * Phá dỡ
- * Chuẩn bị mặt bằng
- * Lắp đặt hệ thống điện
- * Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hoà không khí
- * Lắp đặt hệ thống xây dựng khác
- * Hoàn thiện công trình xây dựng
- * Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng
- * Vận tải hàng hóa bằng đường bộ
- * Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét
- * Sản xuất xi măng, vôi và thạch cao
- * Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao
- * Sản xuất các cấu kiện kim loại
- * Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê
- * Cho thuê xe có động cơ
- * Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác
- * Vệ sinh nhà cửa và các công trình khác
- * Dịch vụ chăm sóc và duy trì cảnh quan

3. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Hoạt động sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

Chu kỳ sản xuất kinh doanh bình quân của ngành, lĩnh vực: 12 tháng.

4. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ kế toán có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính riêng

Trong kỳ kế toán, hoạt động của Công ty không có đặc điểm đáng kể nào có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính. Hoạt động của Công ty diễn ra bình thường ở tất cả các kỳ trong năm.

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (ký hiệu quốc gia là “đ”; ký hiệu quốc tế là “VND”).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính Hướng dẫn Chế độ kế toán Doanh nghiệp và Thông tư 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Các khoản tiền do doanh nghiệp khác và cá nhân ký cược, ký quỹ tại Công ty được quản lý và hạch toán như tiền của Công ty.

2. Nguyên tắc kế toán phải thu

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc:

a. Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán, như: Phải thu về bán hàng, cung cấp dịch vụ, thanh lý, nhượng bán tài sản (TSCĐ, các khoản đầu tư tài chính) giữa Công ty và người mua (là đơn vị độc lập với người bán, gồm cả các khoản phải thu giữa công ty mẹ và công ty con, liên doanh, liên kết). Khoản phải thu này gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu của bên giao ủy thác thông qua bên nhận ủy thác;

b. Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán, như:

- * Các khoản phải thu tạo ra doanh thu hoạt động tài chính, như: khoản phải thu về lãi cho vay, tiền gửi, cổ tức và lợi nhuận được chia;
- * Các khoản chi hộ bên thứ ba được quyền nhận lại; Các khoản bên nhận ủy thác xuất khẩu phải thu hộ cho bên giao ủy thác;
- * Các khoản phải thu không mang tính thương mại như cho mượn tài sản, phải thu về tiền phạt, bồi thường, tài sản thiếu chờ xử lý...

Khi lập Báo cáo tài chính, kế toán căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn. Các chỉ tiêu phải thu của Bảng cân đối kế toán có thể bao gồm cả các khoản được phản ánh ở các tài khoản khác ngoài các tài khoản phải thu, như: Khoản cho vay được phản ánh ở TK 1283; Khoản ký quỹ, ký cược phản ánh ở TK 244, khoản tạm ứng ở TK 141...

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ theo quy định tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 08/08/2019.

Việc xác định các khoản cần lập dự phòng phải thu khó đòi được căn cứ vào các khoản mục được phân loại là phải thu ngắn hạn, dài hạn của Bảng cân đối kế toán. Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

3. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

a. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho của Công ty là những tài sản được mua vào để sản xuất hoặc để bán trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường. Đối với sản phẩm dở dang, nếu thời gian sản xuất, luân chuyển vượt quá một chu kỳ kinh doanh thông thường thì không trình bày là hàng tồn kho trên Bảng cân đối kế toán mà trình bày là tài sản dài hạn.

Các loại sản phẩm, hàng hóa, vật tư, tài sản nhận giữ hộ, nhận ký gửi, nhận ủy thác xuất nhập khẩu, nhận gia công... không thuộc quyền sở hữu và kiểm soát của Công ty thì không phản ánh là hàng tồn kho.

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

b. Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang: chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng giai đoạn sản xuất.

c. Phương pháp hạch toán hàng tồn kho

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

d. Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho

4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (không bao gồm thuế GTGT) và các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến TSCĐ thuê tài chính. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao TSCĐ của Công ty được ước tính phù hợp và thực hiện theo phương pháp đường thẳng theo quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính ban hành chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ.

Thời gian khấu hao tài sản cố định được ước tính như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 20 năm
Máy móc, thiết bị	05 - 10 năm
Phương tiện vận tải	06 - 10 năm
Thiết bị dụng cụ quản lý	03 - 06 năm
Quyền sử dụng đất	50 năm

5. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính. Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

6. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc:

a. Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán (là đơn vị độc lập với người mua, gồm cả các khoản phải trả giữa công ty mẹ và công ty con, công ty liên doanh, liên kết). Khoản phải trả này gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác (trong giao dịch nhập khẩu ủy thác);

b. Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ:

- * Các khoản phải trả liên quan đến chi phí tài chính, như: khoản phải trả về lãi vay, cổ tức và lợi nhuận phải trả, chi phí hoạt động đầu tư tài chính phải trả;
- * Các khoản phải trả do bên thứ ba chi hộ; Các khoản tiền bên nhận ủy thác nhận của các bên liên quan để thanh toán theo chỉ định trong giao dịch ủy thác xuất nhập khẩu;
- * Các khoản phải trả không mang tính thương mại như phải trả do mượn tài sản, phải trả về tiền phạt, bồi thường, tài sản thừa chờ xử lý, phải trả về các khoản BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ...

Khi lập Báo cáo tài chính, kế toán căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn. Khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tồn thất có khả năng chắc chắn xảy ra, kế toán ghi nhận ngay một khoản phải trả theo nguyên tắc thận trọng.

7. Nguyên tắc ghi nhận các khoản vay

Các khoản vay có thời gian trả nợ hơn 12 tháng kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính, kế toán trình bày là vay và nợ thuê tài chính dài hạn. Các khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính, kế toán trình bày là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn để có kế hoạch chi trả.

Các chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến khoản vay (ngoài lãi vay phải trả), như chi phí thẩm định, kiểm toán, lập hồ sơ vay vốn... được hạch toán vào chi phí tài chính. Trường hợp các chi phí này phát sinh từ khoản vay riêng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì được vốn hóa.

8. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng TSCĐ, BĐSĐT, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng;

9. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

a. Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

b. Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của Công ty sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hội tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hội tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Hội đồng thành viên phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

a. Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- * Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- * Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- * Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- * Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- * Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

b. Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- * Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- * Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- * Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- * Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

c. Hợp đồng xây dựng

d. Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- * Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- * Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

e. Thu nhập khác

Phản ánh các khoản thu nhập khác ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp, bao gồm:

- * Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý TSCĐ;
- * Thu nhập từ nghiệp vụ bán và thuê lại tài sản;
- * Các khoản thuế phải nộp khi bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ nhưng sau đó được giảm, được hoàn (thuế xuất khẩu được hoàn, thuế GTGT, TTĐB, BVMT phải nộp nhưng sau đó được giảm);
- * Thu tiền bồi thường của bên thứ ba để bù đắp cho tài sản bị tổn thất (ví dụ thu tiền bảo hiểm được bồi thường, tiền đền bù di dời cơ sở kinh doanh và các khoản có tính chất tương tự);
- * Thu tiền phạt do khách hàng vi phạm hợp đồng;
- * Các khoản thu nhập khác ngoài các khoản nêu trên.

11 Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản được điều chỉnh giảm trừ vào doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ, gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Trường hợp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán hoặc hàng bán bị trả lại thì Công ty ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc:

- * Nếu sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau phải giảm giá, phải chiết khấu thương mại, bị trả lại nhưng phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính, kế toán coi đây là một sự kiện cần điều chỉnh phát sinh sau ngày lập Bảng cân đối kế toán và ghi giảm doanh thu, trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo (kỳ trước).
- * Trường hợp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ phải giảm giá, phải chiết khấu thương mại, bị trả lại sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì doanh nghiệp ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

12. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán trong kỳ.

Khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính vào giá vốn hàng bán trên cơ sở số lượng hàng tồn kho và phần chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được nhỏ hơn giá gốc hàng tồn kho.

Đối với phần giá trị hàng tồn kho hao hụt, mất mát, kế toán tính ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có).

Đối với chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho, kế toán tính ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

Các khoản thuế nhập khẩu, thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế bảo vệ môi trường đã tính vào giá trị hàng mua, nếu khi xuất bán hàng hóa mà các khoản thuế đó được hoàn lại thì được ghi giảm giá vốn hàng bán.

Các khoản chi phí giá vốn hàng bán không được coi là chi phí tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn chứng từ và đã hạch toán đúng theo Chế độ kế toán Công ty không ghi giảm chi phí kế toán mà chỉ điều chỉnh trong quyết toán thuế TNDN để làm tăng số thuế TNDN phải nộp.

13. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính

Phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính bao gồm các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí cho vay và đi vay vốn, chi phí góp vốn liên doanh, liên kết, lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán; Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản chi phí tài chính không được coi là chi phí tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn chứng từ và đã hạch toán đúng theo Chế độ kế toán Công ty không ghi giảm chi phí kế toán mà chỉ điều chỉnh trong quyết toán thuế TNDN để làm tăng số thuế TNDN phải nộp.

14. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Các khoản chi phí ghi nhận là chi phí bán hàng bao gồm: Các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá, chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển,...

Các khoản chi phí ghi nhận là chi phí quản lý doanh nghiệp bao gồm: Các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...)

Các khoản chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp không được coi là chi phí tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn chứng từ và đã hạch toán đúng theo Chế độ kế toán Công ty không ghi giảm chi phí kế toán mà chỉ điều chỉnh trong quyết toán thuế TNDN để làm tăng số thuế TNDN phải nộp.

15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành. Hiện tại, Công ty đang áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20%.

4-001
HÀNH
Y TNH
TOÁN
ĐỊNH
AM T
GNINH
T. QU

CÔNG TY CỔ PHẦN CẦU ĐƯỜNG BỘ I QUẢNG NINH

Tổ 4, khu 1B, đường Nguyễn Văn Cừ, P. Hồng Hải, TP. Hạ

Long, Tỉnh Quảng Ninh, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán từ 01/01/2020 đến 31/12/2020

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

Đơn vị tính: VND

1. Tiền	31/12/2020	01/01/2020		
- Tiền mặt	99.124.770	46.766.267		
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	792.229.255	30.594.501		
Cộng	891.354.025	77.360.768		
2. Phải thu của khách hàng	31/12/2020	01/01/2020		
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn				
- Công ty TNHH hệ thống FPT	256.196.416	256.196.416		
- Công ty CP BOT Biên cương	590.310.500	2.903.105.000		
- Công ty CP xây dựng số 1 Hà Nội	634.609.666	2.136.788.452		
- Công ty CP ĐT và XD giao thông QN	176.000.000	176.000.000		
- Công ty TNHH TM và XD Việt Hòa	173.889.000			
- Công ty cổ phần xây dựng cầu 75	86.906.000			
- Công ty cổ phần Trung Anh	78.200.000			
- Công ty TNHH Đầu tư và xây dựng công trình 656	7.342.218.450			
- Sở giao thông vận tải Lạng Sơn	1.083.473.768			
- Ban quản lý vốn sự nghiệp giao thông	8.838.134.330	20.848.269.330		
- Các khoản phải thu khách hàng khác		6.592.886.553		
Cộng	19.259.938.130	32.913.245.751		
3. Trả trước cho người bán ngắn hạn	31/12/2020	01/01/2020		
a) Trả trước cho người bán				
- Công ty TNHH xây dựng và công nghệ môi trường xanh Việt Nam	82.500.000	82.500.000		
- Công ty CP thiết bị điện tử Bách Khoa		11.220.000		
- Công ty Thịnh Việt	50.000.000			
- Công ty tư vấn hồng hải	100.000.000			
- Công ty CP DVDL & bất động sản Hoàng Gia	110.000.000			
Cộng	342.500.000	93.720.000		
4. Phải thu nội bộ ngắn hạn	31/12/2020	01/01/2020		
- Hạt đường 5- Sơn	3.293.335.733	1.182.930.990		
- XN I- Công	3.537.435.988			
	6.830.771.721	1.182.930.990		
5. Phải thu khác ngắn hạn	31/12/2020	01/01/2020		
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
- Tạm ứng;	13.799.646		24.399.646	
+ Nguyễn Thị Thu Hồng	399.646		399.646	
+ Vũ Văn Minh	1.800.000		3.000.000	
+ Đỗ Thị Nga	1.800.000		3.000.000	
+ Trần Thị Hiền	2.400.000		3.000.000	
+ Nguyễn Tiến Xoan	4.000.000			
+ Đặng Vũ Hiệp	3.400.000		15.000.000	

- Ký cược, ký quỹ;	1.286.930.386		1.944.219.200	
- Phải thu khác.	2.791.510		4.065.310	
+ Phải thu tiền đóng góp các hạt, tổ, đội	2.791.510		4.065.310	
+ BHXH, BHYT, BHTN	16.862.068		4.303.876	
Cộng	1.320.383.610	-	1.976.988.032	-

6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi;			377.963.270	200.000.000
+ Công ty CONTREXIM			128.263.270	67.870.759
+ Công ty CP XD giao thông 875			249.700.000	132.129.241
+ Công ty CP công trình 793	119.322.000	57.962.693		
+ DN tư nhân xí nghiệp Phú Long	395.328.000	192.037.307		
Cộng	514.650.000	250.000.000	377.963.270	200.000.000

7. Hàng tồn kho:	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Nguyên liệu, vật liệu;	633.501.623		669.631.897	
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang;	3.393.795.378		7.478.320.750	
- Thành phẩm;	151.420.864		12.973.292	
Cộng	4.178.717.865	-	8.160.925.939	-

Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối năm : 0 đ

Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối năm: 0 đ

8. Tài sản ngắn hạn khác	31/12/2020	01/01/2020
- Thuế GTGT được khấu trừ	237.526.714	256.122.894
Cộng	237.526.714	256.122.894

9. Phải thu của khách hàng dài hạn	31/12/2020	01/01/2020
a) Phải thu của khách hàng dài hạn		
- Công ty TNHH XD Quảng Hồng	4.104.400.000	
- Công ty CP Xây dựng Tiến Đạt	838.000.000	
- Công ty TNHH hệ thống FPT	256.196.416	
- Công ty CP BOT Biên cương	590.310.500	
- Công ty CP xây dựng số 1 Hà Nội	634.609.666	
- Các khách hàng khác	9.369.971	
Cộng	6.432.886.553	

10. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

a) Tài sản cố định hữu hình của công ty

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	7.402.646.670	4.169.131.546	1.000.895.957	44.165.000		12.616.839.173
Số tăng trong năm	-	-	-	-	-	-
Số giảm trong năm	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	7.402.646.670	4.169.131.546	1.000.895.957	44.165.000	-	12.616.839.173

Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	5.033.886.795	2.646.157.002	917.658.563	44.165.000		8.641.867.360
Số tăng trong năm	184.079.826	217.567.792	66.377.987	-	-	468.025.605
- Khấu hao trong năm	184.079.826	217.567.792	66.377.987			468.025.605
Số dư cuối năm	5.217.966.621	2.863.724.794	984.036.550	44.165.000	-	9.109.892.965
Giá trị còn lại						
- Tại ngày đầu năm	2.368.759.875	1.522.974.544	83.237.394	-	-	3.974.971.813
- Tại ngày cuối năm	2.184.680.049	1.305.406.752	16.859.407	-	-	3.506.946.208

b) Tài sản cố định hữu hình đang dùng giữ hộ nhà nước

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	419.890.000	3.650.322.052	2.732.805.033	128.400.000		6.931.417.085
Số tăng trong năm	-	-	-	-	-	-
Số giảm trong năm	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	419.890.000	3.650.322.052	2.732.805.033	128.400.000	-	6.931.417.085
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	353.795.421	3.650.322.052	2.732.805.033	128.400.000		6.865.322.506
Số tăng trong năm	44.063.056	-	-	-	-	44.063.056
- Khấu hao trong năm	44.063.056					44.063.056
Số dư cuối năm	397.858.477	3.650.322.052	2.732.805.033	128.400.000	-	6.909.385.562
Giá trị còn lại						
- Tại ngày đầu năm	66.094.579	-	-	-	-	66.094.579
- Tại ngày cuối năm	22.031.523	-	-	-	-	22.031.523

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng; 8.411.604.375 đồng

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý; 701.818.183 đồng

11. Chi phí trả trước dài hạn	31/12/2020	01/01/2020
- Chi phí máy thi công, quản lý chờ phân bổ	1.738.930.646	
- Công cụ, dụng cụ chờ phân bổ;	28.987.896	51.961.084
Cộng	1.767.918.542	51.961.084

12. Phải trả người bán ngắn hạn	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Phải trả người bán ngắn hạn				
- Công ty CP ĐT&XD giao thông Quảng Ninh	546.803.021	546.803.021	1.431.580.115	1.431.580.115
- Công ty Cổ phần SIVICO	118.485.625	118.485.625	309.400.000	309.400.000
- Công ty CP Cơ khí và TM XD Tiến Đức	129.861.420	129.861.420	262.861.420	262.861.420
- Công ty cổ phần dịch vụ thương mại 55		-	32.284.780	32.284.780
- Công ty TNHH ĐTPPT xây dựng Thanh Thắng	258.136.553	258.136.553	331.100.000	331.100.000
- Công ty ĐTPPT Hạ tầng QN	1.222.925.700	1.222.925.700		
- Công ty CPXD 45 QN	2.952.885.108	2.952.885.108		
- Công ty Trường Thành 68	971.473.555	971.473.555		

- Các khách hàng khác	2.061.930.631	2.061.930.631	-
Cộng	8.262.501.613	8.262.501.613	2.367.226.315

13. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	31/12/2020	01/01/2020
- Công ty CP BOT Biên cương		1.502.178.786
- Công ty CP xây dựng số 1 Hà Nội		2.312.794.500
- Công ty CP 68 Đông Hưng	91.500.000	91.500.000
- Trạm SX bê tông nhựa nóng	110.000.000	110.000.000
- Công ty CP nhiệt điện Thăng Long	307.507.877	
- Ban QLDA vốn SN giao thông	7.342.218.000	6.500.000.000
- Công ty Thái Minh		17.600.000
- Công ty Việt Hưng	30.000.000	
Cộng	7.881.225.877	10.534.073.286

14. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	01/01/2020	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	31/12/2020
- Thuế giá trị gia tăng	982.468.335	2.704.903.862	2.494.951.600	1.192.420.597
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	126.255.475	47.812.575	126.145.300	47.922.750
- Thuế thu nhập cá nhân	2.544.021	13.108.902	10.899.000	4.753.923
- Các loại thuế khác		4.000.000	4.000.000	-
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	71.120.065	71.120.065	-
Cộng	1.111.267.831	2.840.945.404	2.707.115.965	1.245.097.270

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

15. Phải trả người lao động	31/12/2020	01/01/2020
- Lương phải trả CNV	720.669.045	1.505.360.383
Cộng	720.669.045	1.505.360.383

16. Chi phí phải trả ngắn hạn	31/12/2020	01/01/2020
- Chi phí phải trả CT hoàn trả BOT Biên Cương	-	1.900.000.000
Cộng	-	1.900.000.000

17. Phải trả nội bộ ngắn hạn	31/12/2020	01/01/2020
- Hạt đường 5- Sơn	3.730.521.418	4.221.931.587
- Hạt đường 5- Phú	860.715.850	
- Xí nghiệp 1 - cũ	1.075.422.940	3.355.539.174
- Hạt đường 4 - Định		16.805.741
- Hạt đường 3-Việt	3.011.799	3.011.799
- Xí nghiệp 1-mới Dũng		457.057.940
- XN 1- (Công)	4.313.002.675	2.805.132.255
- Hạt đường 3 - Định	362.645.320	397.123.682
- Đội xe máy, vật tư		190.271.242
Cộng	10.345.320.008	11.446.873.426

18. Phải trả ngắn hạn khác	31/12/2020	01/01/2020
- Kinh phí công đoàn;	-	19.620.844
+ Quỹ bảo trợ công đoàn	66.020.548	81.090.148

+ Quỹ Đàng	(20.000.000)	35.000.000
+ Khác	4.872.200	13.993.200
- Tạm ứng dư có	-	5.132.000
Cộng	50.892.748	149.963.992

19. Vay và nợ thuê tài chính

	Cuối năm		Trong năm		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Vay ngắn hạn	4.200.000.000	4.200.000.000	8.822.440.300	11.993.206.300	7.370.766.000	7.370.766.000
+ Ngân hàng BIDV Quảng Ninh	-	-	922.440.300	3.293.206.300	2.370.766.000	2.370.766.000
+ Hoàng Thanh Thuý(1)	600.000.000	600.000.000	600.000.000	500.000.000	500.000.000	500.000.000
+ Nguyễn Năng Hưng(2)	500.000.000	500.000.000	3.500.000.000	4.000.000.000	1.000.000.000	1.000.000.000
+ Phạm Thuý Linh	-	-	-	500.000.000	500.000.000	500.000.000
+ Vũ Thanh Minh(3)	500.000.000	500.000.000	500.000.000	3.000.000.000	3.000.000.000	3.000.000.000
+ Nguyễn Tuấn Anh	-	-	100.000.000	100.000.000	-	-
+ Vũ Thị Dung	-	-	600.000.000	600.000.000	-	-
+ Đinh Bảo Trung(4)	550.000.000	550.000.000	550.000.000	-	-	-
+ Lê Thị Hường(5)	1.600.000.000	1.600.000.000	1.600.000.000	-	-	-
+ Dương Thị Yên(6)	450.000.000	450.000.000	450.000.000	-	-	-
Cộng	4.200.000.000	4.200.000.000	8.822.440.300	11.993.206.300	7.370.766.000	7.370.766.000

(1) Vay Bà Hoàng Thanh Thuý theo Hợp đồng vay số 22/HĐ/2020-VVSX ngày 16/11/2020; Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động; Lãi suất vay: 9,5%/năm; Thời hạn vay 3 tháng; Số dư đến 31/12/2020: 600.000.000 đồng

(2) Vay Ông Nguyễn Năng Hưng theo Hợp đồng vay số 23/HĐ/2020-VVSX ngày 17/11/2020; Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động; Lãi suất vay: 9,5%/năm; Thời hạn vay 2,5 tháng; Số dư đến 31/12/2020: 500.000.000 đồng

(3) Vay Bà Vũ Thanh Minh theo Hợp đồng vay số 21/HĐ/2020-VVSX ngày 21/10/2020; Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động; Lãi suất vay: 9,5%/năm; Thời hạn vay 3 tháng; Số dư đến 31/12/2020: 500.000.000 đồng

(4) Vay Ông Đinh Bảo Trung theo Hợp đồng vay số 20/HĐ/2020-VVSX ngày 05/10/2020; Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động; Lãi suất vay: 9,0%/năm; Thời hạn vay 4 tháng; Số dư đến 31/12/2020: 550.000.000 đồng

(5) Vay Bà Lê Thị Hường theo Hợp đồng vay số 27/HĐ/2020-VVSX ngày 29/12/2020 từ ngày 29/12/2020 đến ngày 01/02/2021; Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động; lãi suất 11%/năm, số dư đến 31/12/2020: 300.000.000 đồng; Hợp đồng vay số 25/HĐ/2020-VVSX ngày 01/12/2020 ; Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động; Lãi suất vay: 11%/năm; Thời hạn vay 3 tháng; Số dư đến 31/12/2020: 1.300.000.000 đồng

(6) Vay Bà Dương Thị Yên theo Hợp đồng vay số 19/HĐ/2020-VVSX ngày 29/9/2020; Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động; Lãi suất vay: 9,0%/năm; Thời hạn vay 4 tháng; Số dư đến 31/12/2020: 450.000.000 đồng

20. Phải trả người bán dài hạn

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Phải trả người bán dài hạn				
- Công ty TNHH xây lắp và TM Thịnh Nghiệp	-	-	220.636.000	220.636.000
- Công ty TNHH XD ca DV Thành Công	-	-	23.089.000	23.089.000
Cộng	-	-	243.725.000	243.725.000

21. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND đồng

Khoản mục	Vốn góp của CSH	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Nguồn vốn đầu tư XDCB	Tổng cộng
Số dư đầu năm trước	11.378.000.000	26.979.000	41.401.000	54.669.146	-	11.501.049.146
Tăng vốn trong năm trước	-	-	-	-	-	-

Lãi trong năm trước	-	-	-	350.358.366		350.358.366
Tăng khác	-	-	-			-
Trích các quỹ	-	-	2.734.000		-	2.734.000
Phân phối lợi nhuận	-	-	-			-
Lỗ trong năm trước	-	-	-	54.669.146		54.669.146
Giảm khác	-	-	-		-	-
Số dư đầu năm nay	11.378.000.000	26.979.000	44.135.000	350.358.366	-	11.799.472.366
Tăng vốn trong kỳ	-	-	-		-	-
Lãi trong kỳ	-	-	-	271.570.135		271.570.135
Tăng khác (*)	-	-	17.518.000			17.518.000
Trích các quỹ	-	-	-	350.358.366	-	350.358.366
Giảm khác (**)	-	-	-			-
Số dư cuối năm nay	11.378.000.000	26.979.000	61.653.000	271.570.135	-	11.738.202.135

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Đơn vị tính: VND

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

a) Doanh thu

- Doanh thu hợp đồng xây dựng;

- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Cộng

Năm nay	Năm trước
26.598.129.491	36.820.851.615
450.909.090	450.909.092
27.049.038.581	37.271.760.707

2. Giá vốn hàng bán

- Giá vốn của hợp đồng xây dựng

Cộng

Năm nay	Năm trước
24.601.670.638	32.065.195.294
24.601.670.638	32.065.195.294

3. Doanh thu hoạt động tài chính

- Lãi tiền gửi, tiền cho vay

Cộng

Năm nay	Năm trước
610.081	2.219.546
610.081	2.219.546

4. Chi phí tài chính

- Lãi tiền vay;

Cộng

Năm nay	Năm trước
277.374.632	266.834.766
277.374.632	266.834.766

5. Chi phí bán hàng và Chi phí quản lý doanh nghiệp

b) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ

- Chi phí QLDN phát sinh trong kỳ

Cộng

Năm nay	Năm trước
1.821.284.996	4.293.165.468
1.821.284.996	4.293.165.468

7. Chi phí khác

- Các khoản bị phạt;

- Các khoản khác.

Cộng

Năm nay	Năm trước
22.135.686	133.706.933
7.800.000	38.574.126
29.935.686	172.281.059

8. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

a. Lợi nhuận trước thuế

b. Các khoản điều chỉnh tăng (+), giảm (-) lợi nhuận tính thuế

Năm nay	Năm trước
341.518.396	476.503.666
-	154.222.833

- Các khoản điều chỉnh tăng	-	154.222.833
+ Phạt vi phạm hành chính		133.706.933
+ Khác		20.515.900
c. Lợi nhuận tính thuế TNDN (a)+(b)	341.518.396	630.726.499
d. Thuế TNDN = {(c)*thuế suất thuế TNDN}	68.303.679	126.145.300
+ Thuế TNDN được miễn giảm theo nghị định 114/NĐCP ngày 25/09/2020 của Chính phủ	20.491.104	
+ Thuế TNDN phải nộp trong kỳ	47.812.575	126.145.300

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng

2. Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng:

3. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ:

	Năm nay	Năm trước
+ Ngân hàng BIDV Quảng Ninh	922.440.300	4.675.766.000
+ Hoàng Thanh Thuý	600.000.000	1.500.000.000
+ Nguyễn Năng Hưng	3.500.000.000	2.650.000.000
+ Phạm Thuý Linh		500.000.000
+ Vũ Thanh Minh	500.000.000	3.000.000.000
+ Nguyễn Tuấn Anh	100.000.000	
+ Vũ Thị Dung	600.000.000	
+ Đinh Bảo Trung	550.000.000	
+ Lê Thị Hương	1.600.000.000	
+ Dương Thị Yên	450.000.000	
Cộng	8.822.440.300	12.325.766.000

4. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ:

	Năm nay	Năm trước
+ Ngân hàng BIDV Quảng Ninh	3.293.206.300	4.137.299.100
+ Dương Thị Yên		1.130.000.000
+ Hoàng Thị Tuyết Hồng		600.000.000
+ Hoàng Thanh Thuý	500.000.000	1.600.000.000
+ Nguyễn Năng Hưng	4.000.000.000	1.650.000.000
+ Phạm Thuý Linh	500.000.000	
+ Vũ Thanh Minh	3.000.000.000	
+ Nguyễn Tuấn Anh	100.000.000	
+ Vũ Thị Dung	600.000.000	
Cộng	11.993.206.300	9.117.299.100

VII. Những thông tin khác

1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác:

Không phát sinh bất kỳ khoản nợ tiềm tàng nào phát sinh từ những sự kiện đã xảy ra có thể ảnh hưởng đến các thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính mà Công ty không kiểm soát được hoặc chưa ghi nhận.

2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:

Không phát sinh bất kỳ sự kiện nào có thể ảnh hưởng đến các thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính cũng như có hoặc có thể tác động đáng kể đến hoạt động của Công ty.

3. Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong Báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước):

Báo cáo tài chính kết thúc ngày 31/12/2019 được kiểm toán bởi Công ty TNHH kiểm toán và thẩm định giá Việt Nam

4. Thông tin về hoạt động liên tục:

CÔNG TY CỔ PHẦN CẦU ĐƯỜNG BỘ I QUẢNG NINH

Tổ 4, khu 1B, đường Nguyễn Văn Cừ, P. Hồng Hải, TP. Hạ

Long, Tỉnh Quảng Ninh, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán từ 01/01/2020 đến 31/12/2020

Không có bất kỳ sự kiện nào gây ra sự nghi ngờ lớn về khả năng hoạt động liên tục và Công ty không có ý định cũng như buộc phải ngừng hoạt động, hoặc phải thu hẹp đáng kể quy mô hoạt động của mình.

5 - Những thông tin khác:

Người lập biểu

(Ký, họ tên)



Vũ Thị Thanh Minh

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)



Khổng Trung Đức

Quảng Ninh, ngày 23 tháng 04 năm 2021

Người đại diện theo pháp luật

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Phạm Minh Ngọc